TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16- 4- 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thiệu, Bà Nguyễn Thị Vân Anh

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 233/2023/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đ T T Q, sinh năm 1990
Địa chỉ: khu 7, xã T, huyện S, tỉnh T
- Bị đơn: Anh P M T, sinh năm 1990
Địa chỉ: khu T, xã L, huyện L, tỉnh T
(Chị Q, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Về quan hệ hôn nhân:**

+Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2023 và bản tự khai ngày 15/12/2023 nguyên đơn là chị Đ T T Q trình bày: chị và anh P M T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh T vào ngày 28/10/2011. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

+Tại bản tự khai ngày 22/3/2024 bị đơn là anh P M T trình bày*:* Anh và chị Đ T T Q tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh T, ngày 28/10/2011. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Tháng 7/2022, vợ chồng đã sống ly thân, không quan T đến nhau. Nay chị Q xin ly hôn, anh T cũng nhất trí.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là: Phạm Bích Ngọc, sinh ngày 27/10/2010; Phạm Minh Hiếu, sinh ngày 22/6/2012; Phạm Lan Chi, sinh ngày 30/8/2019 (*kể từ khi vợ chồng ly thân thì cháu Ngọc, cháu Chi đang ở với chị Q còn cháu Hiếu đang ở với anh T).*

Quá trình giải quyết, chị Q trình bày: Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Bảo Ngọc và Phạm Lan Chi. Anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Minh Hiếu. Chị Q tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết, anh T trình bày: Anh T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Minh Hiếu, để chị Q trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Bảo Ngọc và Phạm Lan Chi. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị Q và anh T. Kết quả xác minh: Đại điện UBND xã L, huyện L, Trưởng khu dân cư T, xã L và gia đình đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị Q, anh T đã có những mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, chị đã Q về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã T, huyện S, tỉnh T, sinh sống, còn anh T vẫn sống tại khu T, xã L, huyện L, tỉnh T. Việc chị Q và anh T hiện nay đã sống ly thân là có thật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Đ T T Q và anh P M T đều vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đ T T Q và anh P M T.

[2]. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau: Chị Đ T T Q trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Bích Ngọc, sinh ngày 27/10/2010; Phạm Lan Chi, sinh ngày 30/8/2019. Anh P M T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Minh Hiếu, sinh ngày 22/6/2012, kể từ tháng 4/2024 đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Đ T T Q và anh P M T, được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Q, anh T, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị Đ T T Q và anh P M T là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn là anh T có nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đ T T Q và anh P M T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: Sau khi kết hôn, chị Q, anh T, chung sống hòa thuận, hạnh phúc, tại khu T, xã L, huyện L, tỉnh T, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân, rồi ly hôn thì địa phương không rõ vì anh chị không yêu cầu chính quyền địa phương, hay khu dân cư, hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng. Hiện nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, chị Q về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã T, huyện S, tỉnh T, sinh sống, còn anh T sống cùng mẹ đẻ của anh tại xã L, huyện L, tỉnh T. Nay chị Q xin ly hôn anh T cũng nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị Q và anh T có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Q xin ly hôn và anh T nhất trí là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của giữa chị Q và anh T.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, xác định: Vợ chồng có 03 con chung, hiện nay cháu Ngọc, cháu Chi đang ở với chị Q còn cháu Hiếu đang ở với anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Q có quan điểm xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc và cháu Chi, để anh T nuôi dưỡng cháu Hiếu.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T có ý kiến xin nuôi con chung là cháu Hiếu, để chị Q tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc và cháu Chi. Do đó cần công nhận sự thoả thuận về việc nuôi con chung của chị Quên và anh T. Các bên đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị Q, anh T đều trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Q và anh T, mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 của Luật thi hành án dân sự

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đ T T Q và anh P M T.

[2]. Về con chung: Chị Đ T T Q trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Bích Ngọc, sinh ngày 27/10/2010 và Phạm Lan Chi, sinh ngày 30/8/2019. Anh P M T, trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Minh Hiếu, sinh ngày 22/6/2012, kể từ tháng 4/2024, đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Q, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Đ T T Q phải chịu 75.000đ (Bẩy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006303 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Trả lại cho chị Q số tiền 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

Anh P M T, phải chịu 75.000đ (Bẩy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo